TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44 /2024/DS-PT
Ngày: 27-11-2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4378/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về chia tài sản: Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995; địa chỉ: số A D Đ, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Trương Văn S, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là anh Đỗ Hiệp P trình bày:

Bà H và ông S chung sống với nhau từ năm 1981 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống rất hạnh phúc nhưng khoảng 6-7 năm nay xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả nhau nên bà H đã bỏ đi và vợ chồng cũng đã ly thân từ đó đến nay. Hiện tại bà H không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này. Do đó bà H yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà H và ông S có 02 con chung là Trương Thanh T, sinh năm 1982 và Trương Tấn T1, sinh năm 1989, các con đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung gồm: thửa đất số 45, tờ bản đồ 23 diện tích 609,6m^2; thửa số 52, tờ bản đồ 23 diện tích 5.528,8m^2; thửa số 57, tờ bản đồ 23 diện tích 937,8m^2; thửa 70, tờ bản đồ 23, diện tích 834,7m^2. Tất cả các thửa đất này đều tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, thửa 45, 52, 57 do bà H và ông S cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên đất. Riêng thửa 70 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà H rút lại yêu cầu chia thửa đất này. Nguồn gốc các thửa đất như sau: Một thửa có diện tích 2.000m^2 là do cha mẹ ông S cho sau khi bà H và ông S cưới nhau. Các thửa đất còn lại là do vợ chồng tích góp tiền và mua của người khác. Nay bà H yêu cầu chia đôi diện tích đất nêu trên. Tuy nhiên, qua kết quả đo đạc thực tế thì bà H yêu cầu được nhận các phần đất cụ thể như sau: thửa 52a, diện tích 3456,5m^2; thửa 57a diện tích 184,1m^2 cùng tờ bản đồ 23 tại xã T, huyện G. Căn nhà và các tài sản khác trên đất bà H không tranh chấp. Về nợ chung: không có.

Tại bản khai, biên bản hoà giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa, bị đơn là ông Trương Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, có 02 con chung là Trương Thanh T và Trương Tấn T1 đã thành niên. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Bà H đã bỏ nhà đi khoảng 6 - 7 năm nay. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về tài sản chung: Ông và bà H cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 45, 52, 57 cùng tờ bản đồ 23 tại xã T, huyện G.

Nguồn gốc các thửa đất này có một phần là do ông bà của ông để lại, một phần là do ông và bà H cùng mua của người khác. Bà H yêu cầu chia các thửa đất này thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý chia cho hai người con là Thanh T và Tấn T1. Riêng thửa đất số 57 hiện có căn nhà ông đang ở nên ông không đồng ý chia thửa đất này.

Về nợ chung: Trong thời gian bà H bị bệnh và điều trị, ông đã vay mượn của nhiều người khác tổng cộng là 155.000.000 đồng và 100 chỉ vàng 24K. Ông đã trả một phần và hiện còn nợ một phần nhưng cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Vì các khoản nợ vay này để trị bệnh cho bà H nên ông yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho ông các khoản tiền mà ông đã trả cho các chủ nợ, còn số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông không nhớ rõ. Đối với yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N thì ông không đồng ý. Vào năm 2005, ông có mượn của bà N 10 chỉ vàng 24K, lãi suất 1.5 chỉ vàng/tháng và 18.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Ngoài ra, bà N có gởi cho ông 0 chỉ vàng 24K, việc mượn vàng, tiền không có làm giấy tờ. Mục đích mượn vàng, tiền là để trị bệnh cho bà H. Ông đã trả vàng, tiền gốc và lãi đầy đủ cho bà N kể cả 08 chỉ vàng mà bà N gởi. Hiện tại ông không còn nợ của bà N.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 03/7/2024, biên bản hoà giải ngày 16/7/2024 và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N trình bày:

Vào năm 2005, ông S và bà H có đến gặp bà hỏi mượn 10 chỉ vàng 24K loại 99,99% để trị bệnh cho bà H. Do là hàng xóm và tin tưởng nhau nên bà đã cho mượn mà không làm giấy tờ. Lúc mượn ông S, bà H hứa khi nào bà cần thì báo trước và ông S, bà H sẽ trả. Nhưng cho đến nay bà đã nhiều lần đến đòi nhưng ông S, bà H vẫn không trả vàng mà cũng không trả lãi. Do đó, bà yêu cầu ông S và bà H phải trả cho bà 10 chỉ vàng 24K loại 99,99%, không yêu cầu tính lãi.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn S.

- Về con chung: Các con của ông S và bà H là Trương Thanh T, sinh năm 1982 và Trương Tấn T1, sinh năm 1989 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H về việc chia tài sản khi ly hôn với ông Trương Văn S.

+ Bà H được nhận các phần đất có diện tích 3456,5 m^2 thuộc thửa 52a và phần đất có diện tích 184,1m^2 thuộc thửa 57a, cùng tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

+ Ông S được nhận các phần đất có diện tích 609,6m^2 thuộc thửa 45; phần đất có diện tích 2071,8m^2 thuộc thửa 52a và phần đất có diện tích 753,6m^2 thuộc thửa 57a, cùng tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

+ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của bà H đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N. Buộc ông S trả cho bà N 10 (mười) chỉ vàng 24K (99,99%).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2024, bị đơn ông Trương Văn S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N về việc buộc ông phải trả lại cho bà N 10 chỉ vàng 24 K (99,99%).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, bị đơn ông Trương Văn S1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn cho rằng năm 2003, ông có vay bà N 10 chỉ vàng 24K và đã trả rồi nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc đã trả.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn S, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Trương Văn S. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Văn S kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H khởi kiện bị đơn ông Trương Văn S yêu cầu ly hôn, phân chia tài sản chung là các thửa đất số 45, có diện tích 609,7m^2; thửa số 52, có diện tích 5.528,8m^2; thửa số 57 có diện tích 937,8m^2 cùng tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông S đang quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Bà N cho rằng năm 2005, ông S và bà H có vay của bà 10 chỉ vàng 24K (99,99%) để trị bệnh cho bà H, lúc vay không làm giấy tờ. Từ lúc vay đến nay không trả vàng, cũng không trả lãi nên bà yêu cầu ông S và bà H cùng liên đới trả cho bà 1 chỉ vàng 24K (99,99%).

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà H và ông S không có kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị đối quyết định của bản án sơ thẩm các nội dung về quan hệ hôn nhân, con chung, chia tài sản khi ly hôn giữa bà H và ông S nên các nội dung này đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn S không đồng ý đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà N cho rằng năm 2005, ông S và bà H có vay của bà 10 chỉ vàng 24K (99,99%) để trị bệnh cho bà H, lúc vay không làm giấy tờ. Từ lúc vay đến nay không trả vàng, cũng không trả lãi nên bà yêu cầu ông S và bà H cùng liên đới trả cho bà 1 chỉ vàng 24K (99,99%). Ông S thừa nhận, vào năm 2005 có vay của bà N 10 chỉ vàng 24K (không nhớ loại vàng gì) và 18.000.000 đồng và đến năm 2009 ông đã trả xong 10 chỉ vàng mượn và 06 chỉ vàng lãi, tổng cộng là 16 chỉ vàng 24K.

[3.2] Tuy nhiên, bà H không thừa nhận có vay của bà N 10 chỉ vàng 24K, ông S thừa nhận nợ nhưng không có chứng cứ để chứng minh việc đã trả nợ cho bà N nên nghĩa vụ trả nợ cho bà N là của ông S. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà N để buộc ông S phải trả cho bà N 10 chỉ vàng 24K (99,99%) là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với trách nhiệm liên đới của bà H trong việc trả 10 chỉ vàng cho

bà N, do các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Ông S kháng cáo nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trương Văn S,

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 33, Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn S.

2. Về con chung: Các con của ông S và bà H là Trương Thanh T, sinh năm 1982 và Trương Tấn T1, sinh năm 1989 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H về việc chia tài sản khi ly hôn với ông Trương Văn S.

+ Bà H được nhận các phần đất có diện tích 3456,5 m^2 thuộc thửa 52a và phần đất có diện tích 184,1m^2 thuộc thửa 57a, cùng tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

+ Ông S được nhận các phần đất có diện tích 609,6m^2 thuộc thửa 45; phần đất có diện tích 2071,8m^2 thuộc thửa 52a và phần đất có diện tích 753,6m^2 thuộc thửa 57a, cùng tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

+ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của bà H đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ 23 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N. Buộc ông S trả cho bà N 10 (mười) chỉ vàng 24K (99,99%).

5. Về chi phí tố tụng: Bà H tự nguyện chịu là 9.843.000 đồng (chín triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà H phải chịu là 36.469.800 đồng (ba mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình. Tổng cộng là 36.544.800 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004562 và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0004563 cùng ngày 24/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà H còn phải nộp tiếp 31.244.800 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

+ Ông S và bà N được miễn án phí.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn S được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng